

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C R
THÀNH PHỐ C T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNST
Ngày: 27/05/2021
Về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C R, THÀNH PHỐ C T**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà *Trần Thị Hồng Gấm*.
- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Bùi Thanh Trí**.

Ông **Nguyễn Thanh Tùng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà *Trần Thị Hạnh Nhung* – Thư ký Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T.

Trong ngày 20/04/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T tiến hành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 21/2021/TLST- HN ngày 02 tháng 02 năm 2021 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2021/QĐST-HN ngày 29/04/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Trần T M T**, sinh năm 1968. (Có đơn xin vắng mặt)

ĐKTT: 21 tổ 44, khu vực 7, phường H P, quận C R, thành phố C T.

Chỗ ở: 37 đường 30/4, phường A L(Nay là phường T A), quận N K, thành phố C T.

* Bị đơn: Ông **Lê M S**, sinh năm 1972. (Vắng mặt)

ĐKTT: 21 tổ 44, khu vực 7, phường H P, quận C R, thành phố C T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn – bà Trần T M T trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà và ông Lê M S tự tìm hiểu và tiến tới hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H P, thành phố C T, tỉnh C T (Cũ) vào ngày 12/04/2002. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến đời sống chung không hạnh phúc. Bà đã nhiều lần tìm cách hàn gắn hạnh phúc nhưng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Cả hai đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay tình cảm đã thật sự rạn nứt không còn nên bà yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê T M N (Nữ), sinh ngày 16/12/1995 và Lê T K C (Nữ), sinh ngày 11/11/2001. Các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* *Phía bị đơn ông Lê M S:* Ông S đã được triệu tập họp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để tham dự hòa giải cũng như xét xử. Do đó, Tòa án đã làm thủ tục tổng đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn theo quy định tại điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do phía bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hòa giải được mà phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do dù đã triệu tập họp lệ do đó Hội đồng xét xử công bố lời khai của các đương sự và tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Bà T và ông S tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Khi phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết và quan hệ này được Luật hôn nhân gia đình điều chỉnh, tranh chấp giữa các đương sự thuộc quan hệ “*Tranh chấp ly hôn*”. Mặc khác, bị đơn ông S có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại quận C R, thành phố C T nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận C R theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về phần thủ tục:*

Bà T đã được triệu tập họp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông S đã được triệu tập họp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để tham dự hòa giải cũng như tham dự phiên tòa. Tòa án đã làm thủ tục tổng đạt trực tiếp, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông S theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có cơ sở.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà T và ông S tự nguyện tiến tới hôn nhân, thời gian đầu chung sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn. Theo bà T mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cự cãi, hiện nay cả hai đã ly thân. Mặc dù, bà đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không mang lại kết quả. Nay thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông S. Ông S đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không đến dự phiên hòa giải cũng như tham dự phiên tòa chứng tỏ ông cũng không tha thiết tha gì đối với quan hệ hôn nhân này. Vì vậy, yêu cầu giải quyết ly hôn của bà T là có cơ sở để chấp nhận.

[5] **Về con chung:** Có 02 con chung tên Lê T M N (Nữ), sinh ngày 16/12/1995 và Lê T K C (Nữ), sinh ngày 11/11/2001. Các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[6] **Về tài sản chung:** Tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét. Nếu sau này có tranh chấp thì giải quyết thành vụ kiện khác.

[7] **Về nợ chung:** Không có.

[8] **Về án phí sơ thẩm:** Nguyên đơn phải nộp án phí Hôn nhân và Gia đình theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần T M T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của bà Trần T M T đối với ông Lê M S.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê T M N(Nữ), sinh ngày 16/12/1995 và Lê T K C (Nữ), sinh ngày 11/11/2001. Các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì giải quyết thành vụ kiện khác.

- Về nợ chung: Không có.

- Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006667 ngày 18/01/2021 thành án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7,7a

và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Nơi nhận:

- + VKSND quận C R;
- + Chi Cục THADS quận C R;
- + UBND phường H P,
Q. C R, TP. C T;
- + Các đương sự;
- + Lưu hồ sơ vụ án.

TRẦN THỊ HỒNG GÁM